KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU MỘT SỐ CHỈ TIÊU NHÂN TRẮC CƠ BẢN VÀ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH HUYỆN MỸ ĐỨC

*Trần Sinh Vương**

TÓM TẮT

Qua nghiên cứu 3.027 người (nam 1.227 và nữ 1.800) cho thấy: chiều cao trung bình người trưởng thành huyện Mỹ Đức nhóm tuổi 30 - 39 ở nam là 163,69 ± 7,03 cm, nữ là 154,23 ± 5,35 cm. Sau thời kỳ dậy thì, chiều cao tiếp tục tăng dần theo tuổi ở cả 2 giới và đạt mức cao nhất với nam 19 tuổi là 165,51 ± 5,01 cm và nữ tuổi 22 là 154,82 ± 4,10 cm. Chiều cao cả 2 giới đều thấp hơn có ý nghĩa (p < 0,001) so với người các Quận Hoàn Kiếm và Đống Đa; nhưng không khác biệt so với chiều cao người huyện Ba Vì (p = 0,31 với nam và p = 0,41 với nữ).

Tình trạng dinh dưỡng cư dân trưởng thành huyện Mỹ Đức ở mức bình thường theo thang phân loại BMI cho người châu Á.

* Từ khóa: Nhân trắc; Dinh dưỡng; Người Mỹ Đức.

THE INITIAL RESULTS OF SOME BASIC ANTHROPOMETRIC MEASUREMENTS AND NUTRITIONAL STATUS OF ADULTS AT MYDUC DISTRICT

SUMMARY

Through a research on 3,027 people (1,227 males and 1,800 females), the results showed that: the average height of Myduc adults (age group 30 - 39) was 163.69 ± 7.03 cm for men and 154.23 ± 5.35 cm for women. The height increased continously along with the age and scored maximumly at the age of 19 for males (165.51 ± 5.01 cm) and 22 for females (154.82 ± 4.10 cm). The height of both genders was shotter than the one of people in Hoankiem and Dongda districts (p < 0.001), but there was no significant difference from adults at Bavi district (p = 0.31 for males and p = 0.41 for females). The nutritional status of Myduc adults was at normal level according to the BMI classification for Asian adults.

** Key words: Anthropometry; Nutrition; Myduc adults.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc xác định các chỉ tiêu sinh học nói chung, nhất là chỉ tiêu nhân trắc là một công việc quan trọng và cần được tiến hành thường quy khoảng 10 năm/lần [1, 4, 5] nhằm: làm cơ sở đánh giá hình thái, thể lực và dinh dưỡng của các đối tượng nghiên cứu trong quần thể, từ đó có hướng quan tâm và lập kế hoạch sát thực để cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao thể lực, chăm sóc sức khoẻ cho cộng đồng; tìm hiểu sự khác biệt giữa những nhóm đối tượng ở các vùng miền và thời điểm nghiên cứu khác nhau; so sánh giữa các nhóm tuổi, tìm ra

** Trường Đại học Y Hà Nội*

Phản biện khoa học: GS. TS. Hoàng Văn Lương
GS. TS. Lê Gia Vinh

quy luật của sự phát triển; kịp thời cập nhật chỉ số, kích thước nhân trắc để áp dụng trong nhiều lĩnh vực như: khám tuyển quân, tuyển sinh, sắp xếp cán bộ, bổ sung chỉ tiêu nhân trắc, áp dụng trong sản xuất, thiết kế kích cỡ máy móc, dụng cụ sản xuất, đồ dùng sinh hoạt…

Ở Hà Nội, trong khoảng 10 năm trở lại đây, có nhiều công trình nghiên cứu đề cập một số chỉ tiêu sinh học đối với những quần thể trên phạm vi nhỏ hẹp (cấp xã, phường hay quận, huyện) hoặc thực hiện ở đối tượng là học sinh, hay người lớn tuổi [2, 3]… Đặc biệt từ 2 năm nay, Hà Nội được mở rộng địa giới hành chính, bao gồm Hà Nội, một phần tỉnh Hòa Bình, một phần tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tỉnh Hà Tây trước kia, theo Nghị quyết của Quốc hội số 15/2008/QH12. Do vậy, những nghiên cứu trên chưa đại diện cho người Hà Nội với thành phần, tuổi, giới, khu vực… Do đó, việc nghiên cứu một số chỉ tiêu sinh học người Hà Nội rất cần thiết. Mỹ Đức là một trong hai huyện đại diện cho các vùng ngoại thành Hà Nội được lựa chọn cho nghiên cứu này.

Mục tiêu nghiên cứu:

- Xác định giá trị của một số chỉ tiêu nhân trắc cơ bản theo tuổi và giới.

- Đánh giá tình trạng dinh dưỡng người trưởng thành huyện Mỹ Đức theo tuổi, giới dựa trên chỉ số khối cơ thể (BMI).

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu.

3.027 người, là những người bình thường về mặt nhân trắc (không có dị dạng, dị tật…) và hợp tác tốt khi đo, trong đó, nam: 1.227 và nữ: 1.800.

2. Phương pháp nghiên cứu.

****** Nội dung nghiên cứu:*

Kích thước nhân trắc và kỹ thuật đo đạc thực hiện theo đúng kỹ thuật đo đạc trong nhân trắc [5], gồm: cân nặng, chiều cao đứng, chiều cao ngồi, vòng đầu và vòng ngực: vòng ngực hít vào hết sức (HVHS), vòng ngực thở ra hết sức (TRHS).

** Các chỉ số đánh giá dinh dưỡng thể lực:*

+ Chỉ số Pignet = cao đứng - (cân nặng + vòng ngực trung bình).

+ Chỉ số khối cơ thể (BMI): BMI = cân nặng (kg)/chiều cao^2 (m).

** Phân chia nhóm tuổi nghiên cứu:*

- Từ 16 - 24 tuổi: mỗi năm 1 nhóm tuổi, nhằm đánh giá một cách chính xác sự tăng trưởng của kích thước nhân trắc, giai đoạn sau dậy thì đến tuổi hết lớn. ≥ 25 tuổi: 5 - 10 năm cho một nhóm tuổi (25 - 29; 30 - 39; 40 - 49… ≥ 60) để thống nhất với cách phân chia của nhiều nghiên cứu [4].

Số liệu sau khi được xử lý thô nhằm loại bỏ những số bất thường, phân tích và xử lý bằng phần mềm Epidata 3, SPSS 16.0 và STATA 8.0.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Chiều cao đứng.

Bảng 1: Chiều cao đứng theo nhóm tuổi và giới.

NHÓM TUỔI	NAM			NỮ		
	n	$\overline{X}$	SD	n	$\overline{X}$	SD
16	74	162,53	6,54	68	152,94	7,57
17	71	164,44	5,02	106	154,00	4,59
18	67	164,90	4,65	79	153,67	5,18
19	80	165,51	5,01	83	154,63	4,62
20	61	165,39	5,95	90	154,40	4,89

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	71	164,76	5,30	78	154,69	5,03
22	65	164,81	5,39	81	154,82	4,10
23	64	164,67	5,13	90	154,59	4,84
24	67	164,84	5,04	89	154,07	3,89
20 - 24	328	164,89	5,33	428	154,50	4,56
25 - 29	102	164,01	5,09	142	154,29	4,99
30 - 39	54	163,69	7,03	110	154,23	5,35
40 - 49	38	163,95	7,19	117	152,48	6,67
50 - 59	31	162,24	6,06	112	152,15	5,43
≥ 60	54	157,55	6,26	127	147,36	5,34
Tổng	1.227			1.800		

Sau tuổi 16, chiều cao của nam và nữ tiếp tục tăng. Cao nhất ở tuổi 19, với chiều cao trung bình: 165,51 cm ở nam và 154,82 cm ở nữ 21 - 22 tuổi. Sau tuổi này, chiều cao cả 2 giới được duy trì khá ổn định. Sau tuổi 40 - 49, chiều cao của nam giảm đi khá rõ rệt. Trong khi đó, chiều cao của nữ giảm đi sau tuổi 39.

So với chiều cao nam giới cùng nhóm tuổi (20 - 24), chiều cao người huyện Mỹ Đức thấp hơn chiều cao của nam ở quận Đống Đa và Hoàn Kiếm (lần lượt là 3,58 cm và 5,15 cm). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p < 0,001). Tuy nhiên, sự khác biệt về chiều cao giữa người Mỹ Đức và Ba Vì không đáng kể và không có ý nghĩa thống kê (p = 0,41).

Tình trạng này cũng tương tự với nữ huyện Mỹ Đức. Chiều cao nữ huyện Mỹ Đức thấp hơn chiều cao nữ Quận Hoàn Kiếm và Đống Đa (lần lượt là 1,36 cm và 3,03 cm). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, p < 0,001; trong khi đó sự khác biệt chiều cao của nữ ở 2 huyện Mỹ Đức và Ba Vì không có ý nghĩa thống kê (p = 0,41).

Về chênh lệch chiều cao giữa 2 giới, chiều cao trung bình của nam cao hơn của nữ cùng nhóm tuổi khoảng 10 cm, chênh lệch này cũng tương tự như ở người Hà Nội nói chung. Tuy nhiên, chênh lệch này nhỏ hơn chênh lệch giữa nam và nữ Quận Đống Đa.

2. Chiều cao ngồi.

Bảng 2: Chiều cao ngồi người huyện Mỹ Đức theo tuổi và giới.

NHÓM TUỔI	NAM			NỮ		
	n	$\overline{X}$	SD	n	$\overline{X}$	SD
16	74	85,20	4,66	68	82,12	3,33
17	71	86,63	4,16	106	83,28	3,37
18	67	86,76	5,95	79	82,42	3,84
19	80	85,93	5,12	83	81,92	4,24
20 - 24	328	84,16	4,51	428	79,38	4,67
25 - 29	101	83,95	3,99	142	79,74	4,81
30 - 39	54	83,56	5,95	109	81,04	3,86
40 - 49	38	84,09	6,61	117	80,78	3,65
50 - 59	31	86,55	3,40	112	80,54	4,38
≥ 60	74	85,20	4,66	127	77,04	4,95

3. Cân nặng.

Bảng 3: Cân nặng người huyện Mỹ Đức theo tuổi và giới.

NHÓM TUỔI	NAM			NỮ		
	n	$\overline{X}$	*SD*	*n*	$\overline{X}$	*SD*
16	69	48,26	5,80	80	42,73	4,74
17	81	50,14	6,16	65	44,08	3,90
18	71	49,41	5,12	76	44,94	4,26
19	73	51,84	5,67	78	45,77	4,55
20 - 24	370	52,88	5,06	387	45,91	3,81
25 - 29	133	52,77	5,27	140	46,01	3,86
30 - 39	63	52,73	4,60	93	46,54	4,08
40 - 49	59	53,25	5,46	93	46,90	5,72
50 - 59	62	53,49	7,16	90	46,50	6,46
≥ 60	78	50,40	6,24	85	42,00	6,90

Diễn biến cân nặng của nam huyện Mỹ Đức: nhìn chung, sau tuổi 16, cân nặng tiếp tục tăng dần một cách thất thường; đến tuổi 50 - 59, cân nặng đạt cao nhất, trung bình 54,24 kg. Sau nhóm tuổi này, cân nặng giảm rõ rệt.

Diễn biến cân nặng ở nữ huyện Mỹ Đức cũng tương tự như ở nam; cân nặng vẫn tăng dần theo tuổi sau tuổi 16, đạt cao nhất ở nhóm tuổi 40 - 49 (trung bình 48,62 kg); sau tuổi này, cân nặng cũng giảm dần và giảm một cách rõ nét sau tuổi 50 - 59.

4. Chỉ số BMI.

Bảng 4: BMI người huyện Mỹ Đức theo tuổi và giới.

NHÓM TUỔI	NAM			NỮ		
	n	$\overline{X}$	SD	n	$\overline{X}$	SD
20 - 24	328	19,92	1,44	428	19,42	1,60
25 - 29	101	19,93	1,43	142	19,46	1,67
30 - 39	54	20,47	2,25	110	20,13	2,32
40 - 49	38	19,91	2,83	117	20,92	2,61
50 - 59	31	20,56	2,50	112	20,62	2,50
≥ 60	54	19,95	2,62	127	19,73	2,68

Tình trạng dinh dưỡng theo tuổi: ở cả 2 giới, BMI đều tăng dần theo tuổi, đạt cao nhất ở nhóm tuổi 50 - 59 với nam và 40 - 49 với nữ.

Để đánh giá tình trạng dinh dưỡng người huyện Mỹ Đức, chúng tôi dựa vào thang phân loại BMI cho người trưởng thành châu Á [6, 8]. Theo đó, ở tất cả nhóm tuổi và cả hai giới, BMI đều nằm trong khoảng 18,5 - 24,9; nghĩa là người huyện Mỹ Đức đều có tình trạng dinh dưỡng ở mức bình thường.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu 3.027 người trưởng thành huyện Mỹ Đức (1.227 nam và 1.800 nữ) kết quả cho thấy:

- Chiều cao trung bình người huyện Mỹ Đức lấy nhóm tuổi 30 - 39 làm đại diện: nam 163,69 cm và nữ 154,23 cm.

- Sau tuổi dậy thì, chiều cao vẫn tiếp tục tăng dần theo tuổi ở cả hai giới. Với nam ở tuổi 19, đạt chiều cao lớn nhất, trung bình 165,51 cm và nữ đạt chiều cao lớn nhất ở tuổi 22, trung bình 154,82 cm.

- Chiều cao của người huyện Mỹ Đức đều thấp hơn so với người ở các Quận Hoàn Kiếm và Đống Đa một cách có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$). Tuy nhiên, sự khác biệt về chiều cao giữa 2 huyện Mỹ Đức và Ba Vì không đáng kể và không có ý nghĩa thống kê ($p = 0,31$ với nam và $p = 0,41$ với nữ).

- Tình trạng dinh dưỡng của người huyện Mỹ Đức ở mức bình thường (BMI từ 18,5 - 24,9).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Văn Duyệt, Lê Nam Trà. Một số vấn đề chung về phương pháp luận trong nghiên cứu các chỉ tiêu sinh học. Kết quả bước đầu nghiên cứu một số chỉ tiêu sinh học người Việt Nam. Nhà xuất bản Y học. 1996, tr.13-16.

2. Phạm Thị Minh Đức, Lê Ngọc Hưng. Sự thay đổi một số hình thái ở phụ nữ mãn kinh Việt Nam. Tạp chí Nghiên cứu Y học. Tháng 5 - 2006, tr.26-31.

3. Nguyễn Công Khẩn, Nguyễn Đức Minh, Phạm Văn Hoan, Lê Bạch Mai. Liên quan hoạt động thể lực với tình trạng thừa cân, béo phì ở

người trưởng thành Việt Nam. Tạp chí DD&TP/ Journal of Food and Nutrition Sciences. 9/2008, 4 (2).

4. Trịnh Văn Minh và CS. Các chỉ tiêu nhân trắc người lớn. Báo cáo toàn văn dự án điều tra cơ bản một số chỉ tiêu sinh học người Việt Nam bình thường ở thập kỷ 90. Bộ Y tế - Bộ Kế hoạch Đầu tư. 2000, tr.95-182.

5. Nguyễn Quang Quyền. Nhân trắc học và sự ứng dụng nghiên cứu trên người. 1974.

6. Trần Sinh Vương. Nghiên cứu một số đặc điểm hình thái, thể lực, dinh dưỡng người Việt trưởng thành ở một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Luận án Tiến sỹ Y học. Trường Đại học Y Hà Nội. 2005.

7. Geok L-In Khor, Azmi M Yusol, E Siong Tee. Prevalence of overweight among Malaysian adults from rural communities. Asia Pacific J Clin Nutr. 1999, 8 (4), pp.272-279.

8. Robert C Weisell. Body mass index as an indicator of obesity. Asia Pacific J Clin Nutr. 2002, 11 (suppl), pp.681-684.

9. Zhou- Bei- Fan and the Cooperative Meta-analysis Group of working Group on Obesity in China. Predictive values of BMI and waist circumference for risk factors of certain related diseases in Chinese adults: study on optimal cut-off points of BMI and waist circumference in Chinese adults. Asia Pacific J Clin Nutr. 2002, 11 (suppl), pp.685-693.